

Bản án số: **243/2017/DS-PT**
Ngày: 19-12-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Sơn**

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 247/2017/TLPT-DS ngày 31-10-2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 253/2017/QĐPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Đường D, Tổ 6, Khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ: Ông **Lê Xuân B**, sinh năm 1949; nơi cư trú: Số 04, đường U, tổ 6, khu phố 1, Thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1958;

2. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: Số nhà 04, Tổ 11, Khu phố 4, thị trấn D, huyện D, tỉnh Tây

Ninh (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T, ông T: Anh **Nguyễn Duy H**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 2, ấp A, xã An B, huyện C, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06-12-2017) (Có mặt).

- Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số nhà 71 A đường C, tổ 1, khu phố 2, Thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Lê Xuân B trình bày:

Vào ngày 16-7-2014, bà Đ cho bà T vay 50.000.000 đồng, có làm giấy nhận nợ do bà T viết và ký tên; số tiền vay không có lãi, không thỏa thuận thời hạn trả, chỉ thỏa thuận khi nào bà Đ cần thì bà T trả tiền. Từ năm 2015 đến nay, bà Đ đòi tiền bà T nhiều lần nhưng bà T không trả. Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu bà T, ông T trả số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 16-7-2014, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 16-7-2014 AL, bà vay của bà Đ số tiền 80.000.000 đồng nhưng do bà Đ không có đủ tiền nên đưa trước cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy nợ do bà tự viết và ký tên. Khi vay hai bên thỏa thuận quy số tiền vay thành tiền hụi góp như sau: góp 150.000 đồng/ngày, đến cuối tháng trả thêm 500.000 đồng thành góp cố định là 5.000.000 đồng/tháng; góp tiền trong 24 tháng, thành tiền 120.000.000 đồng. Mục đích bà vay tiền là đưa cho bà Nguyễn Thị G, bà có nói với bà Đ mục đích vay tiền và bà Đ có nói rõ với bà là đưa tiền cho bà thì chỉ biết bà. Tuy nhiên, sau đó thực tế bà Đ vẫn lấy tiền góp hàng ngày từ bà G.

Vào khoảng ngày 21-7-2014 AL bà Đ đưa cho bà số tiền 30.000.000 đồng còn lại. Hai bên không làm giấy nợ, cũng không thỏa thuận gì thêm.

Sau khi vay tiền từ bà Đ, bà đã giao số tiền 80.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị G, việc đưa tiền không làm giấy tờ, cũng không có thỏa thuận gì do hai bên tin tưởng nhau. Bà có yêu cầu bà G góp tiền trả cho bà Đ như thỏa thuận giữa bà và bà Đ ngày 16-7-2014 AL. Quá trình góp tiền giữa bà Đ và bà G cụ thể như thế nào bà không biết; tuy nhiên bà G, bà Đ đều xác định vào khoảng tháng 01-2017 AL, do bà G gặp khó khăn về kinh tế nên giữa bà G và bà Đ đã chốt nợ với nhau. Theo cộng sổ của bà Đ, bà G đã góp đủ 80.000.000 đồng tiền

nợ gốc, 50.000.000 đồng tiền nợ lãi còn lại bà Đ cho bà G góp 50.000 đồng/ngày, hai bên có làm giấy nhận nợ với nhau và cùng thống nhất xóa bỏ giấy nợ bà đã ký với bà Đ ngày 16-7-2014 AL. Sau đó bà G đã góp thêm được 17.000.000 đồng thì ngưng do hoàn cảnh khó khăn, còn nợ lại 33.000.000 đồng.

Như vậy, thực tế bà Đ đã đồng ý cho bà G góp tiền với số tiền là 97.000.000 đồng (góp được 80.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 17.000.000 đồng), hai bên cũng đã làm giấy nhận nợ với nhau; nên số tiền 80.000.000 đồng do bà vay giùm cho bà G ngày 16-7-2014 AL thì bà không còn liên quan gì. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Trong số tiền tranh chấp, ông T hoàn toàn không biết, không có liên quan.

Bị đơn, ông Phạm Văn T trình bày:

Việc bà T vay tiền của bà Đ, sau đó bà T đưa tiền cho bà G thì ông hoàn toàn không biết, không có liên quan. Ông không đồng ý việc liên đới cùng bà T trả nợ cho bà Đ.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị G trình bày:

Do bà làm ăn gặp khó khăn, nợ nhiều nên không có khả năng vay nhiều tiền của bà Đ. Do mối quan hệ thân thiết với bà T nên bà nhờ bà T vay giùm bà số tiền 80.000.000 đồng để làm ăn, bà T đồng ý. Khoảng 05 ngày sau, bà T đưa cho bà số tiền 50.000.000 đồng và yêu cầu bà đưa tiền góp ngày cho bà Đ là 150.000 đồng/ngày, cuối tháng đưa thêm 500.000 đồng, thành tiền cố định là 5.000.000 đồng/tháng, góp trong 24 tháng, thành tiền 120.000.000 đồng. Khoảng 07-10 ngày sau, bà T tiếp tục đưa cho bà 30.000.000 đồng. Cả hai lần bà T giao tiền cho bà đều không làm giấy tờ gì, không có thỏa thuận gì thêm.

Sau đó, bà đã góp tiền cho bà Đ theo đúng thỏa thuận nêu trên. Việc góp tiền cho bà Đ cũng không làm giấy tờ. Khoảng đầu năm 2017, do hoàn cảnh khó khăn, bà có gặp bà Đ để hai bên chốt số tiền còn nợ và xin góp tiền ngày ít lại. Việc thỏa thuận cụ thể như bà T trình bày là đúng. Như vậy, từ thời điểm bà trực tiếp làm giấy nhận nợ với bà Đ thì số tiền bà T vay của bà Đ ngày 16-7-2014 AL không còn liên quan đến bà T nữa. Sau khi bà nhận nợ 50.000.000 đồng với bà Đ thì đã góp 50.000 đồng/ngày, đến khoảng tháng 01-2017 thì ngưng do không có tiền góp. Do đòi tiền bà không được nên bà Đ đòi tiền bà T, bà xác định bà đã góp được 17.000.000 đồng, còn nợ lại 33.000.000 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà tự nguyện đồng ý trả lại tiền cho bà Đ với số tiền còn nợ là 33.000.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19-9-2017, bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý trả cho bà Đ số tiền nợ 50.000.000 đồng.

Ngày 25-9-2017, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu ông Phạm Văn T có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T thì thấy rằng:

Bà Đ và bà T đều trình bày thống nhất vào ngày 16-7-2014 AL bà T có vay của bà Đ số tiền 50.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn vay, bà T thừa nhận giấy nhận nợ do bà tự viết và ký tên. Như vậy hợp đồng vay tài sản giữa bà Đ và bà T ký vào ngày 16-7-2014 AL là có thật.

Bà T cho rằng bà vay tiền của bà Đ đưa cho bà G, bà Đ và bà T thỏa thuận quy đổi số tiền vay thành tiền góp hụi 150.000 đồng/ngày, cuối tháng góp thêm 500.000 đồng, mỗi tháng góp là 5.000.000 đồng, góp trong vòng 24 tháng thành 120.000.000 đồng và bà G góp tiền trực tiếp cho bà Đ. Tuy nhiên, giấy nhận nợ

ngày 16-7-2014 AL (BL 34) do bà T ghi không T hiện nội dung quy đổi tiền góp hụi như bà T trình bày, không T hiện việc bà T vay tiền đưa cho bà G, đồng thời giữa ba bên bà Đ, bà T, bà G không có giấy chuyển nợ, cũng không có biên nhận thể hiện bà G có góp tiền cho bà Đ, bà Đ cũng không thừa nhận nên lời trình bày của bà T là không có căn cứ.

Bà T và bà G cho rằng theo cộng sổ của bà Đ, bà G đã góp đủ số tiền 80.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 50.000.000 đồng tiền lãi bà Đ cho bà G góp 50.000 đồng/ngày, bà Đ và bà G thống nhất xóa bỏ giấy nợ ngày 16-7-2014 AL giữa bà Đ và bà T. Nhưng bà T và bà G không cung cấp giấy nhận nợ giữa bà G và bà Đ thể hiện đây là khoản tiền vay của bà T chuyển cho bà G và bà G có trách nhiệm trả cho bà Đ, bà G và bà T cũng không có chứng cứ chứng minh việc thống nhất xóa nợ của bà Đ đối với bà T. Mặt khác, đến thời điểm khởi kiện bà Đ vẫn còn giữ giấy nợ ghi ngày 16-7-2014 AL ký giữa bà Đ và bà T, không có nội dung thể hiện việc xóa nợ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu ông Phạm Văn T có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thị T trả cho bà Đ số tiền nợ gốc thì thấy rằng:

Theo nội dung giấy nợ ngày 16-7-2014 AL không T hiện mục đích vay, bà Đ cũng không chứng minh được bà T dùng số tiền vay nhằm vào mục đích sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, từ khi bà Đ cho bà T vay tiền ông T không biết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông Phạm Văn T có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả tiền cho bà Đ là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo của bà Đ, bà T không được chấp nhận nên bà Đ, bà T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.500.000 (*Hai triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện D hoàn trả cho bà Đ 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015392 ngày 23-6-2017.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015671 ngày 19-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015683 ngày 26-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ánh Nguyệt